

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2018/DS-PT

Ngày 27 - 12 - 2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
buộc tháo dỡ di dời tài sản trên đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

i

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lộc Sơn Thái;

Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ;

Ông Chu Long Kiểm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Sơn Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Bà Nông Thị N - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 27 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ di dời tài sản trên đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị M, cư trú tại: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế Q - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Thế Q, Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội. Có đề nghị xin xử vắng mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Phạm Thị D (tên gọi khác: C). Vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

2. Chị Hoàng Thị N.

Đều cư trú tại: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hoàng Thị N: Bà Vi Thị Mai P. Địa chỉ: Tổ 7, Khối 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Phạm Thị D(C) và chị Hoàng Thị N: Bà Lê Thị O - Luật sư Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Mỹ Hương, cư trú tại: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Mỹ Hương: Bà Hoàng Thị M. Địa chỉ: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 5 năm 2012). Có mặt.

2. Anh Dương Văn T; cư trú tại: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Dương Văn T: Bà Lê Thị O - Luật sư Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Bà Lục Thị N; cư trú tại: Đường P, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

4. Bà Phạm Thị K; cư trú tại: Đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

5. Chị Vương Thị Lan P1; cư trú tại: Phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

6. Anh Tạ Quang T1; cư trú tại: Phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện của Ủy ban nhân dân phường V: Bà Lê Thị Minh H1, Công chức Địa chính - Xây dựng và Tài nguyên môi trường phường V (văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 7 năm 2018). Vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện của Ủy ban nhân dân thành phố L: Ông Nguyễn Anh H2, Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố L (văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 10 năm 2017). Vắng mặt có đơn xin xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bà Phạm Thị D, chị Hoàng Thị N là bị đơn; anh Dương Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Giữa bà Hoàng Thị M và bà Phạm Thị D, chị Hoàng Thị N có tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, tờ bản đồ địa chính số 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (sau đây gọi tắt là thửa đất số 44) từ khoảng năm 2000. Diện tích đất tranh chấp được xác định như sau: Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2018 xác định diện tích đất tranh chấp là 343,5m² thuộc thửa đất số 44, có các cạnh tiếp giáp, như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 43 của bà Phạm Thị K; phía Nam giáp nương; phía Đông giáp thửa đất số 43 của bà Phạm Thị K; phía Tây giáp đường bê tông ngõ 9, phường V, thành phố L (ngõ 11 đường 1A);

Biên bản định giá ngày 27/4/2018, Hội đồng định giá xác định: Quyền sử dụng thửa đất số 44, diện tích 343,5m² có giá trị 1.030.500.000 (một tỷ không trăm ba mươi triệu năm trăm nghìn) đồng; vật kiến trúc, cây cối hoa màu nằm trên thửa đất số 44 có tổng giá trị 93.891.000 (chín mươi ba triệu tám trăm chín mươi một nghìn) đồng.

Trong đơn khởi kiện và các bản khai trình bày sau đó, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày: Về nguồn gốc của thửa đất số 44 là do Hợp tác xã Đ giao cho cụ Đặng Thị N1 và ông Nguyễn Đăng L (con cụ N1) sử dụng để trồng màu từ khoảng năm 1981. Tháng 10 năm 1990, bà Hoàng Thị M kết hôn với ông Nguyễn Đăng L và về chung sống cùng gia đình chồng. Tháng 11 năm 1993 cụ Đặng Thị N1 chết, tháng 7 năm 1994 ông Nguyễn Đăng L chết, bà Hoàng Thị M tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 44. Ngày 08/6/1998, bà Hoàng Thị M kê khai, đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 44 đến ngày 24/6/1999, hộ bà Hoàng Thị M được UBND thị xã L nay là thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 44, số vào sổ H00130 QSDĐ 86/1999/QĐ-UB (H).

Khoảng năm 2000, bà Phạm Thị D là chị gái cùng mẹ khác cha với ông Nguyễn Đăng L cùng vợ chồng con gái là chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T đã đến xây dựng nhà ở trên thửa đất số 44 nên giữa hai bên xảy ra tranh chấp; các năm sau đó, chị Hoàng Thị N và anh Dương Văn T tiếp tục xây dựng thêm các công trình phụ như sân, tường rào trên thửa đất số 44.

Nay bà Hoàng Thị M yêu cầu được quản lý, sử dụng nguyên trạng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, diện tích 343,5m² và yêu cầu bà Phạm Thị D và vợ chồng chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T phải tháo dỡ di dời các công trình xây dựng và tài sản khác trên thửa đất số 44, để trả lại đất cho bà.

Bị đơn bà Phạm Thị D, chị Hoàng Thị N cho rằng thửa đất số 44, có nguồn gốc do Hợp tác xã Đ giao cho bà Phạm Thị D quản lý, sử dụng từ năm 1981. Khoảng năm 1983 -1984, bà Phạm Thị D chuyển về sinh sống tại quê chồng ở xã B, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Trong thời gian này, bà Phạm Thị D nhờ mẹ là cụ Đặng Thị N1 cùng các chị em ruột là bà Phạm Thị K, ông Nguyễn Đăng L trông coi thửa đất, bản thân bà Phạm Thị D cũng thường xuyên đi lại để trông coi hoa màu. Việc tranh chấp thửa đất số 44 giữa bà Phạm Thị D và bà Hoàng Thị M đã xảy ra từ năm 1995, nhưng việc tranh chấp chỉ trong nội bộ gia đình, không có đơn đến các cấp chính quyền.

Năm 2000, sau khi chồng chết thì bà Phạm Thị D cùng con gái là chị Hoàng Thị N quay về thành phố L sinh sống, cùng năm đó vợ chồng chị Hoàng Thị N xây dựng nhà ở trên thửa đất số 44, khi đó bà Hoàng Thị M biết nhưng không có ý kiến gì. Sau khi bà Phạm Thị D biết bà Hoàng Thị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 44, bà Phạm Thị D đã yêu cầu bà Hoàng Thị M thực hiện thủ tục sang tên, nhưng bà Hoàng Thị M không đồng ý nên hai bên xảy ra tranh chấp. Khi Hợp tác xã Đ giao đất, hộ cụ Đặng Thị N1 gồm 07 khẩu trong đó có bà Phạm Thị D. Tại thời điểm hợp tác xã giao đất trong hộ không có tên bà Hoàng Thị M. Vì vậy, việc UBND thị xã L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị M là không đúng trình tự, thủ tục, không đúng đối tượng và UBND thị xã L không có thẩm quyền giao đất theo quy định tại Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận thì thửa đất số 44 đang có tranh chấp. Do đó, bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND thị xã L đã cấp cho hộ bà Hoàng Thị M. Nếu không chấp nhận các yêu cầu trên, thì thửa đất số 44 Hợp tác xã giao cho hộ cụ N1, cụ N1 chết thì thửa đất tranh chấp là di sản thừa kế của cụ N1 để lại và sẽ được chia theo pháp luật về thừa kế.

Do đó, các bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 44 và yêu cầu tháo dỡ di dời các công trình xây dựng, cây cối hoa màu trên thửa đất số 44. Đối với diện tích lấn chiếm 5,7 m² đất giao thông thuộc thửa số 60 tờ bản đồ số 09 và 28,7 m² đất thủy lợi thuộc thửa số 104 tờ bản đồ số 16, đề nghị Tòa án xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì gia đình các bị đơn đã sử dụng ổn định từ năm 2000 đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Mỹ H nhất trí với trình bày của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Văn T nhất trí với trình bày của các bị đơn.

Bà Phạm Thị K trong lời khai của mình bà cho biết, hiện nay bà đang cho bà Lục Thị N trồng cây cảnh trên thửa đất số 43, trong đó có diện tích 36,5m² thuộc thửa đất số 44. Đối với diện tích 43,4m² thuộc thửa đất số 43 hiện nay có các công trình xây dựng, cây cối của chị Hoàng Thị N, bà Phạm Thị K yêu cầu chị Hoàng Thị N tháo dỡ, di dời để trả lại đất cho bà Phạm Thị K. Bà Phạm Thị K yêu cầu được quản lý, sử dụng thửa đất số 43 theo đúng ranh giới mà bà đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Lục Thị N trong biên bản lấy lời khai của mình bà cho biết hiện nay bà đang sử dụng 36,5m² đất là một phần thửa đất số 44 để trồng cây cảnh. Ngoài ra trên phần đất thuộc thửa số 44 do chị Hoàng Thị N đang sử dụng còn có một nhà xưởng lợp bán mái của bà Lục Thị N. Đối với các tài sản này, bà Lục Thị N sẽ tự tháo dỡ, di dời và không yêu cầu bồi thường.

Chị Vương Thị Lan P1 và anh Tạ Quang T1 trình bày (BL 934, 935): Chị P1 anh T1 là hai vợ chồng có mua của bà Phạm Thị K diện tích đất 279 m² thuộc thửa số 43, tờ bản đồ số 09, phường V, khi mua bán đất giữa hai bên có lập giấy tờ viết tay nhưng chưa sang tên đổi chủ. Việc bà Hoàng Thị M và các bị đơn tranh chấp quyền sử dụng đất vợ chồng anh chị không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố L trình bày: Việc UBND thị xã L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị M đối với thửa đất số 44 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993. Việc lập hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định tại Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính. Do đó, bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã L cấp cho hộ bà Hoàng Thị M đối với thửa đất số 44 là không có căn cứ.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND phường V trình bày: Theo bản kết luận giám định và trích đo địa chính thửa đất gia đình chị Hoàng Thị N đang sử dụng hiện trạng thể hiện có 5,7m² đất nằm trong thửa số 60, tờ bản đồ 09 là đất giao thông và 28,7m² đất nằm trong thửa số 104, tờ bản đồ 16 là đất nương thủy lợi. Trên diện tích đất nói trên có một phần tường rào do gia đình chị Hoàng Thị N xây dựng. Diện tích đất giao thông và đất nương thủy lợi là đất do Nhà nước quản lý, việc xây dựng bức tường rào của gia đình chị Hoàng Thị N tại thời điểm xây dựng là vi phạm pháp luật đất đai. Nay, nếu người sử dụng đất đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét theo quy định.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân các cấp xét xử hai lần xét xử sơ thẩm và hai lần xét xử phúc thẩm, cụ thể như sau:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2013/DSST ngày 30/12/2013, Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M. Buộc bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất, trả lại thửa đất số 44 cho bà Hoàng Thị M; bà Hoàng Thị M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 44, diện tích 343,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã Lcấp ngày 24/6/1999.

Bác yêu cầu của bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N đòi quyền sử dụng thửa đất số 44 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00130/QSDĐ/86/1999/QĐ-UB(H) do UBND thị xã L cấp cho hộ bà Hoàng Thị M. Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Bản án trên bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2014/DS-PT ngày 13/5/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã quyết định hủy bản án sơ thẩm do xác định sai tư cách tố tụng của chị Hoàng Thị N và xác định thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Dương Văn T. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố L giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi thụ lý, giải quyết lại. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2015/DS-ST ngày 19/5/2015, Tòa án nhân dân thành phố L đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M. Hộ bà Hoàng Thị M được quyền sử dụng thửa đất số 44, diện tích 343,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã Lcấp cho hộ bà Hoàng Thị M ngày 24/6/1999. Hộ bà Hoàng Thị M được quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất và có trách nhiệm bồi thường cho anh Dương Văn T, chị Hoàng Thị N số tiền 51.816.000 đồng.

Bác yêu cầu của bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N về việc đòi quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 44 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00130/QSDĐ/86/1999/QĐ-UB(H) do UBND thị xã L cấp cho hộ bà Hoàng Thị M. Bác yêu cầu của anh Dương Văn T về yêu cầu hủy quyết định giao đất cho hộ bà Hoàng Thị M và tạm giao quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị D. Bà Lục Thị N có trách nhiệm tháo dỡ tài sản trên đất khi bà Hoàng Thị M có yêu cầu. Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Bản án sơ thẩm số 07/2015/DS-ST bị kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 31/2017/DS-PT ngày 08/9/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã quyết định hủy bản án sơ thẩm số 07/2015/DS-ST ngày 19/5/2015, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Theo quyết định của Bản án dân sự phúc thẩm trên, ngày 23/10/2017 Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn đã thụ lý, giải quyết lại vụ án.

Trong quá trình thụ lý lại, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữa nguyên yêu cầu của mình.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn đã áp dụng vào khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 161; Điều 162; khoản 1 Điều 165; Điều 166; khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M về yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 44, cụ thể: Hộ bà Hoàng Thị M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 44, diện tích 343,5m² thuộc tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ H 00130/QSĐĐ/86/1999/QĐ-UB(H) do UBND thị xã Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 24/6/1999 cho hộ bà Hoàng Thị M.

(Hiện trạng thửa đất được mô tả theo Phụ lục bổ sung đính kèm mảnh trích đo địa chính số TĐ - 2017 ngày 26/7/2018)

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M về yêu cầu tháo dỡ di dời tài sản trên thửa đất số 44, cụ thể: Bà Hoàng Thị M được quyền sở hữu nhà và các công trình vật kiến trúc, cây cối hoa màu nằm trên thửa đất số 44, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Bà Hoàng Thị M có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà Phạm Thị D(C), chị Hoàng Thị N và anh Dương Văn T với tổng số tiền 93.891.000 đồng (chín mươi ba triệu tám trăm chín mươi một nghìn đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị D (C), chị Hoàng Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn anh Dương Văn T đòi quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 343,5m² tại thửa số 44, tờ bản đồ số 09 bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 00130/QSĐĐ/86/1999/QĐ-UB(H) do UBND thị xã Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 24/6/1999 cho hộ bà Hoàng Thị M.

4. Bà Lục Thị N có trách nhiệm tháo dỡ di dời tài sản (cây cảnh và một nhà xưởng lợp bán mái) trên thửa đất số 44, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Phạm Thị D (C) phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị M số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng) và hoàn trả cho chị Hoàng Thị N số tiền 1.525.000 đồng (một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

6. Về án phí: Bà Hoàng Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp sung quỹ Nhà nước. Bà Phạm Thị D(C) và chị Hoàng Thị N mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp sung quỹ Nhà nước.

Bà Hoàng Thị M đã nộp 4.060.000 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/001202 ngày 13/6/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ trả lại cho bà Hoàng Thị M 3.760.000 đồng (ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngày 5/9/2018 bà Phạm Thị D, chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T kháng cáo với nội dung bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của gia đình hoặc hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của chị Hoàng Thị N là bà Vi Thị Mai P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo: Không nhất trí với nhận định và Quyết định của Bản án sơ thẩm số 07/2018/DSST ngày 15/8/2018. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu của bị đơn vì bà D hiện nay không còn chỗ ở nào khác; Quyết định cấp đất cho bà M không đúng, những người làm chứng đều khẳng định diện tích đất do bà D quản lý, sử dụng.

Ý kiến của bà Vi Thị Mai P: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của bị đơn bác yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M.

Ý kiến của bà Hoàng Thị M: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Bà D có đơn xin xét xử vắng mặt; chị N có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa; các đương sự khác vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt do đó việc Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án là đúng quy định.

- Về nội dung:

+ Về nguồn gốc đất tranh chấp: Bà M cho rằng là của hộ cụ Đặng Thị N1 được Hợp tác xã Đ giao khoảng năm 1981, tại thời điểm năm 1990 sổ hộ khẩu gia đình cụ Đặng Thị N1 có cụ và ông Nguyễn Đăng L (con trai cụ N1). Các bị đơn cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là của bà Phạm Thị D được Hợp tác xã Đ giao theo Nghị quyết khoán 100 và bà Phạm Thị D quản lý, sử dụng từ năm 1981 đến nay. Tuy nhiên, theo lời khai của ông Phạm Ngọc Minh, chủ nhiệm Hợp tác xã Đ và lời khai của bà Đỗ Thị K1 là Đội trưởng Đội sản xuất đều khẳng định diện tích đất tranh chấp trước đây Hợp tác xã giao khoán cho hộ cụ Đặng Thị N1 và theo Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú năm 1993 xác định hộ cụ Đặng Thị N1 chỉ có 02 thành viên là cụ N1 và ông Nguyễn Đăng L.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà M cung cấp các “*Biên lai nộp thuế nhà, đất*”, “*Biên lai thu thuế sử dụng đất*”, “*Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*” từ năm 1996 đến năm 2018, trong đó thể hiện năm 1997 bà M nộp thuế đất nông nghiệp với số tiền 27.800 đồng, quy ra thóc 16,8kg, bà M khai đó là biên lai nộp thuế đối với thửa đất tranh chấp, còn diện tích đất gia đình bà sinh sống gồm diện tích đất nhà ở và đất vườn bà nộp tại “*Biên lai thu thuế nhà, đất*”, lời khai bà M phù hợp với các biên lai cung cấp, điều đó cho thấy gia đình bà M có quá trình quản lý sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp, do đó năm 1998 bà M kê khai và năm 1999 được Ủy ban nhân dân thị xã L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật. Bà D cho rằng được hợp tác xã Đ giao đất năm 1981 và quản lý sử dụng đất nhưng thực tế bà D lấy chồng từ năm 1977 và chuyển về quê chồng ở Thôn B, xã B, huyện L, tỉnh Lạng Sơn sinh sống nên lời khai bà D không có cơ sở. Bản án sơ thẩm giao diện tích đất tranh chấp cho bà M quản lý sử dụng là có căn cứ.

+ Đối với kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Hoàng Thị M: Căn cứ Kết luận giám định ngày 21/7/2017, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2018 xác định diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 44, diện tích 343,5m², tờ bản đồ địa chính số 9 phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn được Ủy ban nhân dân thị xã L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị M. Tại bản khai ngày 15/3/2018 Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố L khẳng định: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị M thuộc trường hợp sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp trước ngày 15/10/1993, nên Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993. Việc lập hồ sơ và trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận được thực hiện theo quy định tại Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính. Quá trình thực hiện việc cấp đất đã thông báo niêm yết công khai tại trụ sở, hết thời hạn niêm yết thông báo, không ai có khiếu nại nên Hội đồng đăng ký đất phường V đã lập biên bản xét và đề nghị UBND thị xã L (nay là thành phố Lạng Sơn) cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị M. Tuy nhiên về trình tự thủ tục cấp còn có một số thiếu sót nhưng không làm thay đổi bản chất là bà M thuộc đối tượng được cấp đất. Do đó nội dung kháng cáo đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà M không có căn cứ chấp nhận.

+ Đối với nội dung kháng cáo xem xét diện tích đất công gia đình bà D đã sử dụng từ năm 2000 để thực hiện thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Nội dung này tại Tòa án cấp sơ thẩm đại diện Ủy ban nhân dân phường V có ý kiến: Xác định là diện tích đất công do Nhà nước quản lý, việc gia đình chị N xây tường rào là vi phạm pháp luật đất đai, nếu người sử dụng đất đề nghị được cấp giấy chứng nhận thì phải được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định. Hơn nữa, nội dung này tại cấp sơ thẩm bị đơn không có đơn yêu cầu và nộp tạm ứng án phí nên cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Đối với nội dung kháng cáo về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà D phải chịu chi phí thẩm định, định giá và chi phí giám định, án phí là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 161, khoản 1 Điều 165 BLTTDS; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Do đó bà D, chị N kháng cáo về nội dung này là không có căn cứ.

Từ những nội dung phân tích nêu trên, thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà D, chị N, anh T. Tuy nhiên, tại mục 3 phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà D, chị N, anh T đối với diện tích 343,5m² đất tranh chấp khi họ không có đơn yêu cầu phản tố là không phù hợp với mục 1 phần quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lời tuyên cho phù hợp.

Đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, chị N, anh T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 15/8/2018 Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo hướng phân tích trên./.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa, thấy rằng:

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa bà Phạm Thị D, anh Dương Văn T, bà Phạm Thị K, chị Vương Thị Lan P1 và anh Tạ Quang T1 vắng mặt

nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị Hoàng Thị N vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa; bà Lục Thị N vắng mặt không có lý do nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ ba để tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt những người có tên trên.

[3] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa đất số 44 có nguồn gốc của Hợp tác xã Đ khoảng năm 1981 giao cho hộ cụ Đặng Thị N1 canh tác, tại thời điểm năm 1990 theo sổ hộ khẩu gia đình trong hộ chỉ có cụ Đặng Thị N1 và ông Nguyễn Đăng L (con cụ N1). Tháng 10 năm 1990, bà Hoàng Thị M kết hôn với ông Nguyễn Đăng L và chung sống cùng gia đình chồng. Năm 1993 cụ Đặng Thị N1 chết, năm 1994 ông Nguyễn Đăng L chết, bà Hoàng Thị M tiếp tục quản lý và sử dụng. Đồng thời, trong thời gian quản lý, sử dụng đất bà M vẫn nộp thuế sử dụng đất theo các biên lai mà bà nộp tại phiên tòa.

[3] Năm 1997 - 1998 bà Hoàng Thị M đã T hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Sau khi kê khai UBND phường V đã thông báo niêm yết công khai tại trụ sở, hết thời hạn niêm yết thông báo, không ai có khiếu nại nên Hội đồng đăng ký đất phường V đã lập biên bản xét và đề nghị UBND thị xã L (nay là thành phố L) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị M. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị M là trường hợp sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp trước ngày 15/10/1993, nên Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị M đúng theo định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993.

[6] Đối với yêu cầu của bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã L cấp cho hộ bà Hoàng Thị M: Xét thấy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Hoàng Thị M là đúng trình tự, thủ tục và đúng đối tượng. vậy bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Hoàng Thị M là không có căn cứ.

[7] Quá trình quản lý sử dụng. Theo lời khai của ông Phạm Ngọc M là chủ nhiệm Hợp tác xã Đ và lời khai của bà Đỗ Thị K1 là Đội trưởng Đội sản xuất đều khẳng định diện tích đất tranh chấp trước đây Hợp tác xã giao khoán cho hộ cụ Đặng Thị N1 không có giấy tờ gì và theo Giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú năm 1993 xác định hộ cụ Đặng Thị N1 chỉ có 02 thành viên là cụ N1 và ông Nguyễn Đăng L là con cụ N1 (ngoài ra không có tài liệu nào khác chứng minh nhân khẩu của hộ cụ N1).

[8] Bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N cho rằng Hợp tác xã Đ giao khoán cho bà Phạm Thị D diện tích đất tranh chấp là không có căn cứ. Lời khai của

những người làm chứng như bà Phạm Thị K, bà Đặng Thị Tốt, ông Nguyễn Văn Chi khai Hợp tác xã giao khoán cho bà Phạm Thị D nhưng những người làm chứng này có quan hệ ruột thịt với bà Phạm Thị D, nên lời khai của những người làm chứng này không khách quan. Đối với, Đơn trình bày cùng ngày 25/7/2018 của các ông bà Phạm Ngọc M; Bùi Văn T2; Đỗ Thị K1; Nguyễn Thị H2; Lộc Thị T2 và các Đơn trình bày cùng ngày 26/7/2018 của các ông bà Bùi Văn T3; Cao Văn L1; Lục Thị H3; Nguyễn Văn Đ; Lý Tiến Q qua đánh giá chứng cứ, các đơn trình bày này đều được đánh máy, có nhiều đơn nội dung trình bày hoàn toàn trùng khớp nhau, kể cả các dấu chấm, dấu phẩy. Thấy không khách quan.

[9] Ngoài ra, theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện bà Phạm Thị D đi lấy chồng từ năm 1977, trước thời điểm Hợp tác xã Đ giao khoán 100 nên việc các bị đơn cho rằng bà Phạm Thị D cùng được giao khoán đất theo hộ gia đình cụ Đặng Thị N là không có căn cứ. Sau khi lấy chồng bà Phạm Thị D chuyển về B, xã B, huyện L, tỉnh Lạng Sơn sinh sống đến năm 2000 mới ra làm nhà trên thửa đất số 44 và xảy ra tranh chấp. Bà Phạm Thị D cho rằng mặc dù bà ở B, huyện L nhưng thỉnh thoảng vẫn ra canh tác trồng ngô, trồng khoai trên diện tích đất tranh chấp là không có căn cứ.

[10] Vì vậy, khi có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ đang quản lý, sử dụng đất, UBND phường V đã thông báo công khai cho tất cả các hộ dân trên địa bàn theo quy trình cấp, nhưng bà Phạm Thị D không đi đăng ký kê khai và cũng không có ý kiến phản đối việc bà Hoàng Thị M kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 44. Điều đó cũng thể hiện, lời khai của các bị đơn cho rằng được quản lý, sử dụng đất tranh chấp liên tục từ năm 1981 là không có căn cứ.

[11] Trong quá trình giải quyết vụ án các bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích của mình không đưa ra được căn cứ nào có giá trị pháp lý để chứng minh quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 44 là hợp pháp. Vì vậy bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 44 là của Phạm Thị D được Hợp tác xã Đ giao theo Nghị quyết khoán 100 và bà Phạm Thị D quản lý, sử dụng từ năm 1981 đến nay là không có căn cứ.

[12] Tài sản trên thửa đất số 44, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì các công trình do vợ chồng chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T bỏ tiền xây dựng trong nhiều năm từ năm 2000 - 2006, trong quá trình xây dựng bà Phạm Thị D không đóng góp tiền nhưng có đóng góp công sức vào việc hình thành khối tài sản trên thửa đất số 44. Khi vợ chồng chị Hoàng Thị N và bà Phạm Thị D xây dựng các công trình trên diện tích đất tranh chấp, bà Hoàng Thị M không đồng ý, nhưng bà Hoàng Thị M cũng không có thái độ phản đối và cũng không yêu cầu cơ quan Nhà nước đình chỉ việc xây dựng nhà và các công trình. Mặc

dù nhà và các công trình do vợ chồng chị Hoàng Thị N anh Dương Văn T xây trên diện tích đất tranh chấp, khi xây dựng không có giấy phép, nhưng theo văn bản của UBND thành phố L xác định “Căn cứ bản đồ quy hoạch chi tiết xây dựng phường V, thành phố L tỷ lệ 1/1000 đã được UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt tại Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 14/02/2008 thì thửa đất số 44, diện tích 343,5m² tờ bản đồ số 09 phường V, thành phố L thuộc quy hoạch nhà ở thấp tầng (Lô N65)".

[13] Như vậy, công trình xây dựng trên diện tích đất tranh chấp đã được phép tồn tại trên đất vì không vi phạm quy hoạch. Để đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự tránh lãng phí khi buộc phải tháo dỡ công trình là ngôi nhà, các tài sản khác trên thửa đất số 44 tờ bản đồ số 09 phường V thành phố Lạng Sơn. Do vậy, các tài sản trên thửa đất số 44 sẽ giao cho bà Hoàng Thị M được sở hữu và bà Hoàng Thị M có trách nhiệm thanh toán giá trị nhà, các công trình khác và cây cối, hoa màu cho bà Phạm Thị D và vợ chồng chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T theo giá Hội đồng định giá xác định là 93.891.000 đồng.

[14] Không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn bà Hoàng Thị M, đối với yêu cầu buộc tháo dỡ di dời công trình, tài sản trên thửa đất số 44, tờ bản đồ số 09 phường V, thành phố L.

[15] Đối với thửa đất số 44 tờ bản đồ số 09 phường V. Theo các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai Đương sự thể hiện, năm 1981 Hợp tác xã Đ giao đất cho hộ cụ Đặng Thị N1, việc giao đất của Hợp tác xã không được lập bằng văn bản. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không xuất trình được văn bản nào làm cơ sở thửa đất số 44 là thuộc quyền quản lý, sử dụng của cụ Đặng Thị N1 được nhà nước giao. Vì vậy, thời gian trước và sau thời điểm cụ N1 chết tháng 11/1993 và đến thời điểm bà Hoàng Thị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, thì thửa đất số 44 tờ bản đồ số 09 phường V cụ N1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cụ N1 cũng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003. Căn cứ mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì thửa đất số 44 không phải là di sản thừa kế của cụ N1.

[16] Tại Bản kết luận giám định và trích đo địa chính thửa đất gia đình chị Hoàng Thị N đang sử dụng tại địa chỉ số 32A, Ngõ 9, đường Mỹ Sơn, phường V, thành phố L thể hiện, hiện trạng thửa đất gia đình chị Hoàng Thị N đang sử dụng có 5,7m² đất nằm trong thửa số 60, tờ bản đồ 09 là đất giao thông và 28,7m² đất nằm trong thửa số 104, tờ bản đồ số 16 là đất nương thủy lợi. Các bị đơn có yêu cầu đề nghị xem xét, công nhận quyền sử dụng diện tích đất trên, vì gia đình đã sử dụng ổn định từ năm 2000 đến nay. Xét thấy đây là diện tích đất

công, diện tích đất này cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm quản lý theo quy định của Luật Đất đai và không thuộc phạm vi yêu cầu khởi kiện.

[17] Đối với diện tích 36,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 44 tờ bản đồ số 09 phường V, bà Lục Thị N hiện đang sử dụng để trồng cây cảnh và một nhà xưởng lợp bán mái của bà Lục Thị N trên thửa đất số 44. Đối với các tài sản này, khi có yêu cầu bà Lục Thị N phải tự tháo dỡ di dời và không được bồi thường.

[18] Đối với diện tích 43,4m² thuộc thửa đất số 43, tờ bản đồ số 09 phường V, chủ sử dụng là bà Phạm Thị K, trên diện tích đất này có các công trình xây dựng và cây cối của gia đình chị Hoàng Thị N, bà Phạm Thị K yêu cầu chị Hoàng Thị N phải tháo dỡ, di dời để trả lại đất cho bà Khéo. Yêu cầu này không thuộc phạm vi khởi kiện, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các bên có tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

[19] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Hoàng Thị M đã nộp tạm ứng để chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền 4.200.000 đồng (lần 1 vào ngày 02/10/2012 chi phí 1.200.000 đồng; lần 2 vào ngày 19/3/2015 chi phí 1.400.000 đồng; lần ba ngày 27/4/2018 chi phí 1.600.000 đồng). Chị Hoàng Thị N đã nộp tạm ứng để chi phí giám định và định giá tài sản với tổng số tiền 7.250.000 đồng (chi phí giám định 4.750.000 đồng (bút lục 767); chi phí 2.500.000 đồng định giá tài sản ngày 05/7/2017 (bút lục 744)). Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu đòi quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 44 của bà Hoàng Thị M được chấp nhận, đây là yêu cầu chính của vụ án và liên quan trực tiếp đến các chi phí tố tụng; đối với yêu cầu tháo dỡ di dời các công trình xây dựng, cây cối hoa màu trên thửa đất số 44 chỉ là yêu cầu phụ không trực tiếp liên quan đến các chi phí tố tụng. Vì vậy, căn cứ các Điều 157, 158, 161, 162, 165, 166 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, bà Phạm Thị D và chị Hoàng Thị N phải chịu toàn bộ 11.450.000 đồng chi phí tố tụng, trong đó mỗi người phải chịu 5.725.000 đồng, gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản và chi phí giám định. Bà Hoàng Thị M được hoàn trả lại số tiền 4.200.000 đồng đã nộp. Chị Hoàng Thị N đã nộp 7.250.000 đồng, nhiều hơn số tiền 5.725.000 đồng, nên được trả lại phần tiền chênh lệch 1.525.000 đồng. Buộc bà Phạm Thị D phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị M số tiền 4.200.000 đồng và hoàn trả cho chị Hoàng Thị N số tiền 1.525.000 đồng.

[20] Về nghĩa vụ chịu án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Hoàng Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận buộc tháo dỡ di dời tài sản trên đất tranh chấp. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội, mỗi bị đơn phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

[21] Từ những nhận định trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T, Phạm Thị D (tên gọi khác: C), giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[22] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Chị Hoàng Thị N, bà Phạm Thị D (tên gọi khác: C), anh Dương Văn T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, xác nhận chị Hoàng Thị N, bà Phạm Thị D (tên gọi khác: C), anh Dương Văn T đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị D (tên gọi khác: C), chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn cụ thể:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993; khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 9 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 161; Điều 162; khoản 1 Điều 165; Điều 166; khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M. Bà Hoàng Thị M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 44, cụ thể: Hộ bà Hoàng Thị M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 44, diện tích 343,5m² thuộc tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ H 00130/QSĐĐ/86/1999/QĐ-UB(H) do UBND thị xã Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 24/6/1999 cho hộ bà Hoàng Thị M.(Hiện trạng thửa đất có các cạnh như sau: Phía Tây giáp đường bê tông ngõ 9, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (trên mảnh trích đo địa chính được ký hiệu từ số 14 đến 18, có cạnh dài 26,33 m); Phía Đông bắc giáp thửa đất số 43 (trên mảnh trích đo địa chính được ký hiệu từ số 18 đến 20, có cạnh dài 31,79 m); Phía Nam

giáp nương thủy lợi (trên mảnh trích đo địa chính được ký hiệu từ số 20 đến 14, có cạnh dài 27,81 m)

(Hiện trạng thửa đất được mô tả theo Phụ lục bổ sung đính kèm mảnh trích đo địa chính số TĐ - 2017 ngày 26/7/2018)

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị M về yêu cầu tháo dỡ di dời tài sản trên thửa đất số 44, bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn cụ thể: Bà Hoàng Thị M được quyền sở hữu nhà và các công trình vật kiến trúc, cây cối hoa màu nằm trên thửa đất số 44, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Bà Hoàng Thị M có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho bà Phạm Thị D(C), chị Hoàng Thị N và anh Dương Văn T với tổng số tiền 93.891.000 đồng (chín mươi ba triệu tám trăm chín mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị D(C), chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H 00130/QSDĐ/86/1999/QĐ-UB(H) do UBND thị xã Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 24/6/1999 cho hộ bà Hoàng Thị M.

4. Bà Lục Thị N có trách nhiệm tháo dỡ di dời tài sản (cây cảnh và một nhà xưởng lợp bán mái) trên thửa đất số 44, tờ bản đồ số 09, bản đồ địa chính phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị D(C) phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị M số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng) và hoàn trả cho chị Hoàng Thị N số tiền 1.525.000 đồng (một triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí: Bà Hoàng Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Bà Phạm Thị D(C) và chị Hoàng Thị N mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Bà Hoàng Thị M đã nộp 4.060.000 đồng (bốn triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2010/001202 ngày 13/6/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ trả lại cho bà Hoàng Thị M 3.760.000 đồng (ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà Phạm Thị D(C), chị Hoàng Thị N, anh Dương Văn T mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận bà Phạm Thị D(C) đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2012/02879 ngày 12/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn. chị Hoàng Thị N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2012/02880 ngày 12/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn. anh Dương Văn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số AA/2012/02889 ngày 12/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (27/11/2018).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND tp.Lạng Sơn;
- Chi cục THADS tp.Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người bvtqlhp của đương sự;
- HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lộc Sơn Thái